

Name: _____

LESSON 73

TOPIC: HE'S SWIMMING

1. Write (Viết từ tương ứng với hình ảnh)



2. Write (Viết từ còn thiếu vào chỗ trống)

1. surf - surfing
2. dive - _____
3. windsurf - _____
4. waterski - _____
5. snorkel - _____
6. swim - _____
7. kayak - _____
8. sail - _____

3. Read and match (Đọc và nối từng câu phù hợp với tranh)

Read and match.

- 1 She's windsurfing.
- 2 They're snorkelling.
- 3 He's diving.
- 4 She's waterskiing.
- 5 He's kayaking.
- 6 They're surfing.



4. Read and complete (Đọc và hoàn thành vào chỗ trống)

is isn't are aren't



He _____ sleeping.
He _____ eating.



They _____ taking photos.
They _____ drawing pictures.



She _____ playing with a ball.
She _____ reading a book.



We _____ swimming.
We _____ windsurfing.

5. Read and write A or B (Đọc và viết A hoặc B)



1. He isn't eating an ice cream. He's eating a sandwich. _____
2. He isn't wearing a hat. He's wearing sunglasses. _____
3. He's surfing. He isn't waterskiing. _____
4. He's looking at a bird. He isn't looking at a fish. _____